

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 4**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Thượng Cát, Đông Ngạc, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Phương, Từ Liêm
 (Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
3	Cầu Diễn	Cầu Diễn	Đường sắt	105.197	59.072	46.454	41.184	36.315	20.336	15.722	14.013	24.850	14.850	12.041	10.813
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
		Văn Tiến Dũng	Nhổn	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
4	Cầu Nôi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế	cầu Nôi	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
5	Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	30.487	21.078	16.851	15.360	10.343	7.136	5.721	5.236	7.075	4.881	3.622	3.220
6	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
7	Chế Lan Viên	Ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso	Ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
8	Chùa Bụt Mọc	Ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)	Ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
9	Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Dại Cát	Ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	Ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
11	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123.214	66.567	52.022	46.281	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
12	Đầm	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
13	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
14	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
15	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
16	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
17	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
18	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	89.829	50.650	38.683	34.586	30.516	17.089	13.160	11.730	21.040	13.092	10.418	9.421
19	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	105.197	59.072	46.454	41.184	35.568	19.918	15.399	13.725	24.943	14.906	12.086	10.854
20	Đống Ba	Độc Đống Ba, cạnh trường Mầm non Đống Ba	Ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đống Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đống Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30.487	21.078	16.851	15.360	10.343	7.136	5.721	5.236	7.075	4.881	3.622	3.220
21	Đông Kiêu	Ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đầm	Ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đầm	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
22	Đông Me	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
23	Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	66.669	39.161	30.412	27.322	22.587	13.251	10.912	9.399	14.800	10.359	8.635	7.437

CS

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đông Thăng	Ngã ba giao cắt phố Kê Vẽ tại số nhà 21	Đốc giao đường Hoàng Tăng Bì tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
25	Đức Diên	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
26	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
27	Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
28	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	34.061	23.289	18.582	16.871	11.574	7.870	6.293	5.751	8.253	5.695	4.359	3.756
29	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cầu Nôi	Học viện Cảnh sát	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
30	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
31	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
32	Đường vào trại gà	Ga Phú Diên	Sông Pheo	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
33	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
34	Hồ Tùng Mậu	Xuân Thủy	Nguyễn Cơ Thạch	128.427	69.623	53.878	48.020	44.209	23.873	18.308	16.227	29.514	16.883	13.433	11.953
		Nguyễn Cơ Thạch	Cầu Diên	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
35	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
36	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
37	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
38	Hoàng Tăng Bì	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
40	Hồ Thị	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
41	Hồng Đô	Ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
42	Huy Du	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi	Ngã ba giao cắt đường Liên Cơ	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
43	K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	69.783	40.542	31.359	27.504	23.640	13.978	10.912	9.399	16.780	11.326	9.790	8.432
44	Kê Giàn	Ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
45	Kê Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
46	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	53.108	31.679	25.096	22.805	18.044	10.781	8.839	7.738	12.678	8.402	7.181	6.173
47	Kỷ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
48	Lê Đức Thọ	Hồ Tùng Mậu	Hàm Nghi	122.687	67.049	52.426	46.520	41.863	23.025	17.730	15.760	28.460	16.280	13.206	11.791
49	Lê Đức Thọ	Hàm Nghi	Cổng SVD Quốc Gia Mỹ Đình	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
50	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179
51	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
52	Liên Mạc (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
53	Liên Mạc (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
55	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
56	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	30.929	17.320	13.398	12.115	21.330	13.272	10.741	9.714
57	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	105.197	59.072	46.454	41.184	36.315	20.336	15.722	14.013	24.850	14.850	12.041	10.813
58	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
59	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
60	Miêu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
61	Miêu Nha	Đội Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
62	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
63	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
64	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
65	Nguyễn Đạo An	Ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngã 259 đường Phú Diễn)	Ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
66	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
67	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
68	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
69	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
70	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
71	Nguyễn Xá	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
72	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
73	Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	66.669	39.161	30.412	27.322	22.587	13.251	10.912	9.399	14.800	10.359	8.635	7.437
74	Phạm Hùng	Địa bàn phường Từ Liêm		149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804	33.483	19.059	14.663	13.041
75	Phạm Thiện Duật	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
76	Phạm Tiến Duật	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế 2)	69.783	40.542	31.359	27.504	23.640	13.978	10.912	9.399	16.780	11.326	9.790	8.432
77	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía Nam cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
		Hoàng Quốc Việt	Từ ngã tư Xuân Thủy - Hồ Tùng Mậu	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502	32.734	18.549	14.732	13.094
78	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Sông Cầu Đá	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
		Sông Cầu Đá	Ngã tư giao với đường Cầu Nôi và Phố Viên	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
79	Phan Tây Nhạc	Điểm giao phố Trịnh Văn Bô tại chân cầu vượt Tasco	Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 70 tại đoạn khớp nối, giáp Khu đô thị Văn Canh	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
80	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
81	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	57.743	35.272	27.453	24.850	19.530	11.914	9.603	8.423	12.858	9.118	7.802	6.705
82	Phú Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Phủ Minh	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
84	Phủ Mỹ	Ngã ba giao cắt với đường Lê Đức Thọ	Ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
85	Phúc Dam	Ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo	Ngã ba giao cắt đường Phủ Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
86	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
87	Phúc Diễn	Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
88	Phúc Lý	Ngã ba giao cắt phố Phúc Dam	Ngã ba giao cắt đường Phủ Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Dam	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
89	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
90	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
91	Quốc lộ 32	Nhổn	Đường Di Ai	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
92	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỵ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32.765	22.237	17.719	16.190	11.081	7.535	6.026	5.506	7.664	5.365	4.048	3.488
93	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	43.185	28.753	22.637	20.591	14.648	9.680	7.858	6.981	10.521	7.575	6.384	5.486
94	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
95	Tân Nhựt	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
96	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	35.628	23.289	18.582	16.871	11.574	7.870	6.293	5.751	8.253	5.695	4.359	3.756
97	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
98	Tây Dam	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
99	Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
101	Thị Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
102	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
103	Thượng Cát (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	38.322	26.081	20.827	18.986	12.971	8.820	7.053	6.445	7.115	4.909	3.758	3.238
104	Thượng Cát (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
105	Thụy Phương (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
106	Thụy Phương (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
107	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Mỹ Đình	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
108	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
109	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
110	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
111	Trần Vũ	Đầu đường	Cuối đường	122.687	67.049	52.426	46.520	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
112	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
113	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779
114	Trung Tự	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
115	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
116	Tự Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
117	Vân Hội	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
118	Vân Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183
119	Vân Trì	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
120	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
121	Viễn	Đầu đường	Cầu phố Viễn	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
		Cầu phố Viễn	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
122	Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
124	Xuân Phương	từ đường Miếu Nha	Ngã tư Phương Canh	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
125	Xuân Phương	Ngã tư Phương Canh	Nhôn	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
126	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
	KHU ĐÔ THỊ	Mặt cắt đường													
1	Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)														
		15,5m		35.392	24.125			11.944	8.241			9.742	6.721		
		11,5m		30.961	21.243			10.439	7.203			7.188	4.959		
2	Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
		20m		55.500	34.529			18.873	13.210			15.393	10.775		
		13,5m		52.481	33.329			17.686	11.319			12.558	8.916		
		12m		50.754	32.397			17.150	10.976			12.367	8.781		
		6m		43.939	28.626			14.930	10.600			12.177	8.646		
3	Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
		20m		55.500	34.529			18.873	13.210			15.393	10.775		
		13,5m		50.754	32.397			17.150	12.005			13.785	9.710		
		7m		43.939	28.626			14.930	10.600			12.177	8.646		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
		11,5m		50.754	32.397			17.150	10.976			12.177	8.646		
		10,5m		44.598	29.102			15.162	9.855			10.782	7.763		
5	Khu nhà ở và Công trình công cộng														
		21,5m		70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
		15,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081		
		8,5m		48.240	31.109			16.405	10.499			11.381	7.853		
		5,5m		46.895	30.680			15.908	10.340			11.159	7.700		
6	Khu đô thị thành phố giao lưu														
		50m		106.837	59.412			36.041	20.183			25.156	14.975		
		40m		95.145	52.916			32.312	18.095			22.761	13.896		
		30m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		
		21,5m		76.976	43.756			26.098	14.876			17.968	11.950		
		20m		75.715	43.324			25.563	14.571			17.599	11.680		
		17,5m		74.033	42.353			25.177	14.398			17.334	11.598		
		15,5m		73.209	42.035			24.856	14.215			17.112	11.594		
		12m		71.114	41.576			24.183	14.170			17.059	11.518		
		11,5m		70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
		7,5m		67.116	39.288			22.619	13.605			16.160	11.096		
7	Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đình														

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		36,5m		95.145	52.916			32.312	18.095			22.761	13.896		
		30m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		
		21,5m		76.976	43.756			26.098	14.876			17.968	11.984		
		13,5m		72.412	41.724			24.358	14.403			17.403	11.748		
		11,5m		70.207	40.993			23.861	14.109			17.048	11.507		
		5,5m		67.116	39.288			22.619	13.605			16.160	11.096		
8	Khu đầu giá 3ha														
		17,5m		38.484	26.277			13.016	8.981			10.617	7.325		
		15,5m		35.392	24.125			11.944	8.241			9.742	6.721		
		13,5m		30.961	21.243			10.439	7.203			7.188	4.959		
		11,5m		29.238	20.190			9.942	6.860			6.789	4.752		
9	Mỹ Đình I														
		12,0m - 17,5m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		7,0m		60.154	36.951			20.382	12.433			14.376	9.990		
10	Khu đô thị Mỹ Đình II														
		12,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		7,0m		60.154	36.951			20.382	12.433			14.376	9.990		
11	Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì														
		20,0m - 30m		103.158	57.415			34.798	19.487			23.959	14.376		
		11,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
12	Khu đô thị Mễ Trì Hạ														
		13,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		10,0m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		